TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HUẾ** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **20** /2020/HNGĐ-ST
Ngày: 19/8/2020
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Huế.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Tường Thoại và bà Trần Thị Thanh Xuân.

***-Thư ký phiên toà*:** Bà Bùi Thị Huyền Trang, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Huế.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên toà*:** Bà Trương Thị Khánh Nhạc, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Huế (số 60 Nguyễn Huệ - Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 228/2020/TLST-HNGĐ ngày 22/5/2020; Về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con," theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐST- HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2020, Quyết định hoãn phiên toà số:143/2020/QĐST- HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thu A, sinh năm: 1981; địa chỉ: 62 đường N, phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn N, sinh năm: 1980; địa chỉ: 10/253 đường Đ, phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05/5/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Trần Thị Thu A đều trình bày:

Chị và anh Nguyễn N kết hôn tự nguyện, đã được UBND phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế chứng nhận kết hôn vào ngày 03/4/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống với nhau tại 10/253 đường Đ, phường T, thành phố Huế. Qúa trình chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm sống, anh N là người có lối sống gia trưởng, lúc nào cũng cho mình là đúng, mặt khác hay rượu chè, cờ bạc về nhà còn chửi bới vợ con. Đến thời điểm tháng 4/2020 thì có người về nhà đánh ghen với anh N do nghi ngờ anh N có quan hệ ngoại tình làm cho chị bị khủng hoảng tinh thần và mâu thuẫn càng trở nên trầm trọng. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin ly hôn anh N.

Về con chung: Chị A khai chị và anh N có 01 con chung là Nguyễn Ngọc Cát T, sinh ngày 28/11/2008, hiện cháu T đang ở với chị. Chị A có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu T và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Chị A khai vợ chồng chị sẽ tự giải quyết với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung vợ chồng.

Về nợ chung: Chị A khai vợ chồng chị không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 09/6/2020, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn N trình bày: Về quan hệ hôn nhân như chị A đã trình bày là đúng. Còn về mâu thuẫn vợ chồng thì chị A khai như vậy là không đúng. Anh và chị A từ khi đăng ký kết hôn với nhau luôn sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Đối với việc chị A khai anh có quan hệ ngoại tình bị người khác đến đánh ghen thì thực tế anh chỉ quen biết người phụ nữ đó một lần và do biết bị lợi dụng nên anh đã chủ động cắt đứt quan hệ, sau đó anh đã xin lỗi chị A. Anh nhận thấy vẫn còn tình cảm đối với chị A nên muốn vợ chồng được đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con cái, do đó anh không đồng ý ly hôn với chị A.

Về con chung: Anh N xác nhận vợ chồng có 01 con chung theo lời khai trên của chị A là đúng. Nếu ly hôn anh đồng ý giao cháu T cho chị A trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Anh N khai vợ chồng anh sẽ tự giải quyết với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung vợ chồng.

Về nợ chung: Anh N khai vợ chồng anh không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 10/6/2020, cháu Nguyễn Ngọc Cát T (con gái anh N chị A) trình bày: Nếu ba mẹ cháu ly hôn thì cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.

*Tại biên bản xác minh ngày 02/7/2020, chính quyền địa phương phường T cho biết:*Anh N và chị A kết hôn hợp pháp tại UBND phường T, thành phố Huế vào ngày 03/4/2007, vợ chồng có 1 con chung. Về mâu thuẫn giữa vợ chồng anh N chị A thì địa phương không nắm rõ. Nhưng thời gian gần đây không thấy chị A chung sống với anh N, thỉnh thoảng mới thấy chị A xuất hiện và nhà thường xuyên đóng cửa, vắng người. Nay chị A xin ly hôn anh N thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, chị A vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn anh N, được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật , đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế có ý kiến:

[1] Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán , Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời

điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Đối với nguyên đơn: đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với bị đơn: bị đơn vắng mặt tại phiên toà là đã vi phạm theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội để giải quyết theo hướng: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị Thu An.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Thu A được ly hôn anh Nguyễn N.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Cát T cho chị Trần Thị Thu A chăm sóc nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành. Anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng không yêu cầu Toà án giải quyết nên Viện kiểm sát không xem xét.

Về án phí: Buộc các bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị A khởi kiện xin ly hôn anh N có nơi cư trú: 10/253 đường Đ, phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Do đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Anh N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Chị A và anh N có quá trình chung sống với nhau, trên cơ sở tự nguyện, hai bên đã đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế theo chứng nhận kết hôn vào ngày 03/4/2007 (quyển số 01, số 23/2007). Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Về yêu cầu xin ly hôn của chị A, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị A và anh N kết hôn từ năm 2007. Quá trình chung sống với nhau hạnh phúc được một

thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm sống, tình trạng mẫu thuẫn kéo dài. Quá trình Tòa án hòa giải, mặc dù phía anh N có nguyện vọng đoàn tụ nhưng không đưa ra được giải pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Trên thực tế vợ chồng đã sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau nữa. Tại phiên tòa, chị A vẫn cương quyết ly hôn với anh N, phía anh N vắng mặt không đến phiên tòa thể hiện sự bỏ mặc, không muốn đoàn tụ. Nhận thấy, tình nghĩa vợ chồng giữa chị A và anh N không còn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị A. Cho chị A được ly hôn với anh N.

[2.3] Về con chung: Chị A và anh N có một con chung là cháu Nguyễn Ngọc Cát T, sinh ngày 28/11/2008, hiện cháu đang ở với chị A.

Quá trình hòa giải tại Tòa án, chị A và anh N đã thỏa thuận giao cháu T cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng. Tại phiên tòa, chị A vẫn giữ nguyên ý kiến trên. Nhận thấy, cháu T là người chưa thành niên, nên chị A và anh N phải có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu đến thành niên khi ly hôn. Do đó, căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần ghi nhận ý kiến tự nguyện của các bên: Giao cháu T cho chị A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ 18 tuổi, là phù hợp với nguyện vọng của cháu.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn*:*

Xét yêu cầu của chị A về việc yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với mức 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *"Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con"*. Qúa trình hòa giải, anh N thỏa thuận trong trường hợp ly hôn thì anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng là phù hợp với nguyện vọng của chị A, nên cần ghi nhận sự tự nguyện của anh N, buộc anh N phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi, là phù hợp.

[2.5] Về tài sản chung và nợ chung: Do chị A và anh N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.6] Về án phí:

Chị A phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm gồm 300.000 đồng.

Anh N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con gồm 300.000 đồng.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thu A.

Chị Trần Thị Thu A được ly hôn anh Nguyễn N.

2. Về con chung:

2.1. Giao cháu Nguyễn Ngọc Cát T, sinh ngày 28/11/2008 cho chị A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

2.2. Anh Nguyễn N phải cấp dưỡng nuôi con với chị Trần Thị Thu A số tiền 1.000.000đồng/tháng (Một triệu đồng/một tháng) kể từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2004; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Do chị Trần Thị Thu A và anh Nguyễn N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí:

Án phí ly hôn: Chị A phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm gồm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 009847 ngày 22/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế. Chị A đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Án phí cấp dưỡng: Anh N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh TTHuế;*
- *VKSND thành phố Huế;*
- *Chi cục Thi hành án TP Huế;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, lưu dán.*

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Huế